

**CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN LÂM PHONG**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN LÂM PHONG

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: LAM PHONG INVESTMENT AND DEVELOPMENT COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109200543

**3. Ngày thành lập:** 29/05/2020

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 73 Phố Đại Từ, Phường Đại Kim, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                            | Mã ngành |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Khai thác thủy sản nội địa                                                                           | 0312     |
| 2.  | Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt                                                      | 1010     |
| 3.  | Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn                                                                | 1075     |
| 4.  | Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản                                                        | 1080     |
| 5.  | Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ                                                                       | 1610     |
| 6.  | Sản xuất đồ gỗ xây dựng                                                                              | 1622     |
| 7.  | Sản xuất sắt, thép, gang                                                                             | 2410     |
| 8.  | Sản xuất kim loại quý và kim loại màu<br>(Loại Nhà nước cho phép)<br>Chi tiết: Sản xuất kim loại màu | 2420     |
| 9.  | Đúc kim loại màu                                                                                     | 2432     |
| 10. | Sản xuất các cấu kiện kim loại                                                                       | 2511     |
| 11. | Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại                                           | 2512     |
| 12. | Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm)                                                             | 2513     |
| 13. | Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại                                                     | 2591     |
| 14. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                         | 2592     |
| 15. | Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng                                          | 2593     |
| 16. | Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu                                          | 2599     |
| 17. | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế                                                                        | 3100     |
| 18. | Xây dựng nhà để ở                                                                                    | 4101     |
| 19. | Xây dựng nhà không để ở                                                                              | 4102     |
| 20. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                        | 4211     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 21. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4212 |
| 22. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4221 |
| 23. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4222 |
| 24. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4223 |
| 25. | Xây dựng công trình công ích khác<br>Chi tiết: Xây dựng công trình xử lý bùn.                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4229 |
| 26. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4291 |
| 27. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4292 |
| 28. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4293 |
| 29. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác<br>Chi tiết: Xây dựng công trình khác không phải nhà như: công trình thể thao ngoài trời.<br>- Chia tách đất với cải tạo đất (ví dụ: đắp, mở rộng đường, cơ sở hạ tầng công...).                                                                                                                                      | 4299 |
| 30. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4311 |
| 31. | Chuẩn bị mặt bằng<br>(không bao gồm dò mìn và các loại tương tự tại mặt bằng xây dựng)                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4312 |
| 32. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4321 |
| 33. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4322 |
| 34. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác<br>Chi tiết: Lắp đặt hệ thống thiết bị trong công trình nhà và công trình xây dựng khác như:<br>+ Thang máy, thang cuốn,<br>+ Cửa cuốn, cửa tự động,<br>+ Dây dẫn chống sét,<br>+ Hệ thống hút bụi,<br>+ Hệ thống âm thanh,<br>+ Hệ thống cách âm, cách nhiệt, chống rung.                                                        | 4329 |
| 35. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4330 |
| 36. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác<br>Chi tiết: + Xây dựng nền móng, bao gồm cả ép cọc,<br>+ Các công việc về chống ẩm và chống thấm nước,<br>+ Chống ẩm các toà nhà,<br>+ Đào giếng (trong ngành khai thác mỏ),<br>+ Lắp dựng các kết cấu thép không thể sản xuất nguyên khối,<br>+ Uốn thép,<br>+ Xây gạch và đặt đá,<br>+ Lợp mái các công trình nhà để ở... | 4390 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 37. | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác<br>(Trừ đầu giá)<br>Chi tiết: Bán buôn ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4511 |
| 38. | Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)<br>(loại 9 chỗ ngồi trở xuống) (Trừ đầu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4512 |
| 39. | Đại lý ô tô và xe có động cơ khác<br>(Trừ đầu giá)<br>Chi tiết: Đại lý ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4513 |
| 40. | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác<br>Chi tiết: + Sửa chữa phần cơ, phần điện, hệ thống đánh lửa tự động,<br>+ Bảo dưỡng thông thường,<br>+ Sửa chữa thân xe,<br>+ Sửa chữa các bộ phận của ô tô,<br>+ Rửa xe, đánh bóng, phun và sơn,<br>+ Sửa tấm chắn và cửa sổ,<br>+ Sửa ghế, đệm và nội thất ô tô,<br>+ Sửa chữa, bơm vá xăm, lốp ô tô, lắp đặt hoặc thay thế,<br>+ Xử lý chống gỉ,<br>+ Lắp đặt, thay phụ tùng và các bộ phận phụ trợ không thuộc công đoạn sản xuất;<br>- Hoạt động bảo dưỡng và sửa chữa xe có động cơ khác:<br>+ Sửa chữa phần cơ, phần điện, các bộ phận khác của xe có động cơ khác,<br>+ Bảo dưỡng thông thường,<br>+ Sửa chữa thân xe,<br>+ Rửa xe, đánh bóng, phun và sơn,<br>+ Sửa chữa, bơm vá xăm, lốp công trình hoặc thay thế,<br>+ Xử lý chống gỉ,<br>+ Lắp đặt, thay phụ tùng và các bộ phận phụ trợ không thuộc công đoạn sản xuất. | 4520 |
| 41. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác<br>(Trừ đầu giá)<br>Chi tiết: Bán lẻ phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4530 |
| 42. | Bán mô tô, xe máy<br>(Trừ đầu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4541 |
| 43. | Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4542 |
| 44. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy<br>(Trừ đầu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4543 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |             |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 45. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>(Không bao gồm hoạt động của các đấu giá viên)<br>Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4610(Chính) |
| 46. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống<br>(trừ các loại Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4620        |
| 47. | Bán buôn thực phẩm<br>Chi tiết: Bán buôn thịt và các sản phẩm từ thịt<br>Bán buôn thủy sản<br>Bán buôn rau, quả<br>Bán buôn cà phê<br>Bán buôn chè<br>Bán buôn đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột                                                                                                                                                                                                                        | 4632        |
| 48. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br><br>Chi tiết: Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh<br>Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện<br>Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự                                                                                                                                                                                                                                                             | 4649        |
| 49. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4651        |
| 50. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4652        |
| 51. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết: Bán buôn xi măng<br>Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi<br>Bán buôn kính xây dựng<br>Bán buôn sơn, vécni<br>Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh<br>Bán buôn đồ ngũ kim                                                                                                                                                                                                                                | 4663        |
| 52. | Bán buôn tổng hợp<br>(trừ loại nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4690        |
| 53. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh<br>chi tiết: Bán lẻ đồ ngũ kim trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ sơn, màu, véc ni trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ kính xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát sỏi, sắt thép và vật liệu xây dựng khác trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ gạch ốp lát, thiết bị vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh | 4752        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 54. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ đồ dùng gia đình bằng gốm, sứ, thủy tinh trong các cửa hàng chuyên doanh | 4759 |
| 55. | Bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh<br>(Trừ đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4774 |
| 56. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4933 |
| 57. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa<br>(trừ kinh doanh bất động sản)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 5210 |
| 58. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động<br>(không bao gồm kinh doanh phòng hát Karaoke, quán Bar, vũ trường);                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 5610 |
| 59. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 5621 |
| 60. | Dịch vụ phục vụ đồ uống<br>(trừ kinh doanh quán bar)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 5630 |
| 61. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ<br>Chi tiết: Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực kỹ thuật cơ khí;                                                                                                                                                                                                                                                 | 7212 |
| 62. | Quảng cáo<br>(không bao gồm quảng cáo thuốc lá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 7310 |
| 63. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Hoạt động trang trí nội thất (Trừ thiết kế nội thất)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 7410 |
| 64. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa(Trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 8299 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 65. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết: Hoạt động đo đạc bản đồ<br>Hoạt động thăm dò địa chất, nguồn nước<br>Thiết kế quy hoạch xây dựng<br>Thiết kế kiến trúc công trình<br>Thiết kế kết cấu công trình dân dụng – công nghiệp<br>Thiết kế cơ- điện công trình<br>Thiết kế cấp - thoát nước công trình<br>Thiết kế xây dựng công trình giao thông; thiết kế xây dựng công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn; thiết kế xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật;<br>Thẩm tra thiết kế xây dựng<br>Kiểm định xây dựng | 7110 |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|

**6. Vốn điều lệ:** 2.000.000.000 VNĐ

### 7. Danh sách thành viên góp vốn:

| STT | Tên thành viên  | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Giá trị vốn góp (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số CMND (hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác) đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-----------------|--------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | NGUYỄN THỊ HẰNG | Thôn Xuân Trạch, Xã Xuân Canh, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam            | 600.000.000           | 30,000    | 001181002082                                                                                                                                      |         |
| 2   | ĐỖ NGUYỄN DUÂN  | Xóm 1, Xã Đông Hợp, Huyện Đông Hưng, Tỉnh Thái Bình, Việt Nam                        | 1.400.000.000         | 70,000    | 034079000426                                                                                                                                      |         |

### 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: ĐỖ NGUYỄN DUÂN

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 07/12/1979

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 034079000426

Ngày cấp: 05/09/2014

Nơi cấp: Cục CS ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Xóm 1, Xã Đông Hợp, Huyện Đông Hưng, Tỉnh Thái Bình, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Xóm 1, Xã Đông Hợp, Huyện Đông Hưng, Tỉnh Thái Bình, Việt Nam

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội